

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.8%	-10.7%	7.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.03
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

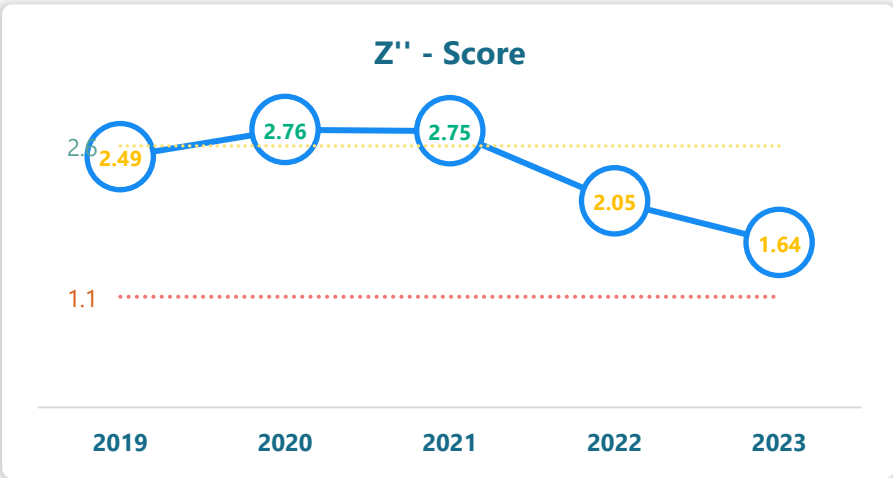
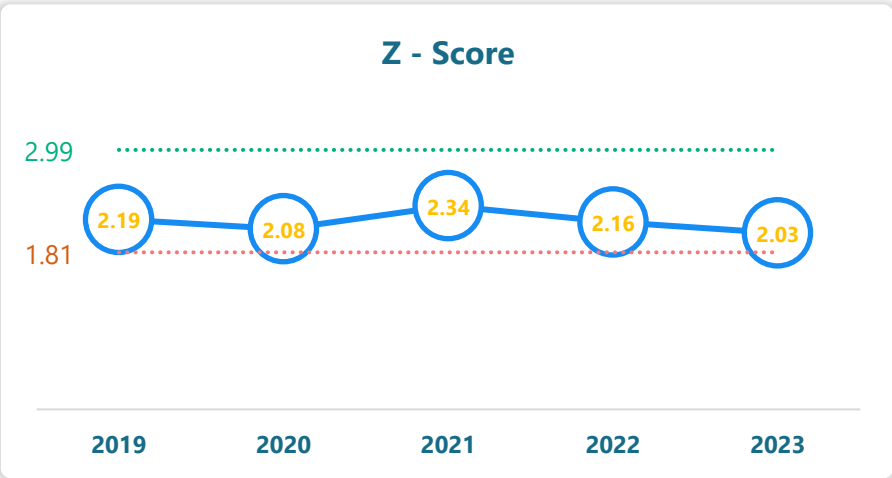
Hệ số nguy cơ phá sản	1.64
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	16,088
tỷ VNĐ	
YoY	
▲ 4,397	
▲ 37.6%	

2023	
LN sau thuế	16.5
tỷ VNĐ	
YoY	
▼ 396	
▼ 96.0%	

2023	
ROE	0.5%
+/- YoY	
▼ 12.8%	

2023	
ROA	0.2%
+/- YoY	
▼ 4.8%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LTG** năm **2023** đạt **2.03**, thấp hơn so với năm 2022 (2.16). **Z-Score** nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

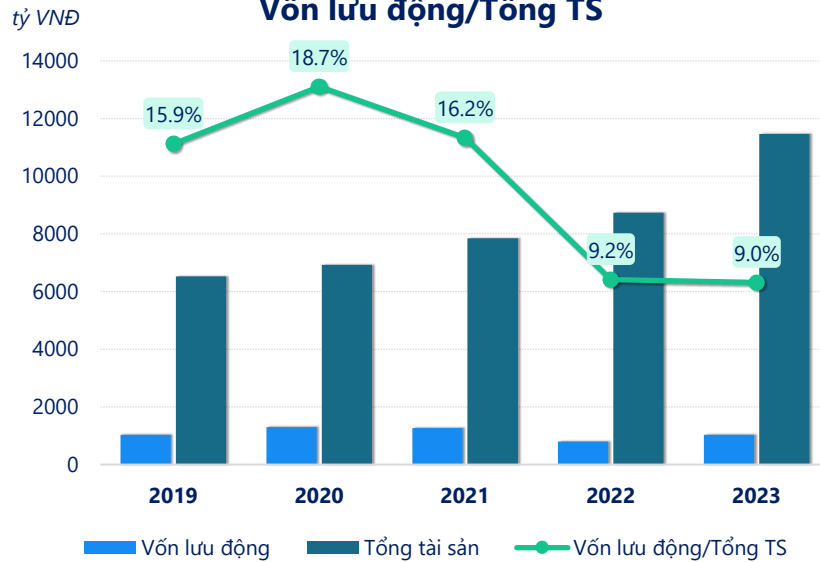
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LTG** năm **2023** đạt **1.64**, thấp hơn so với năm 2022 (2.05). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **LTG** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 37.6%** đạt **16,088** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 96.0%** chỉ còn **16.49** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.54%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Tập đoàn Lộc Trời (UPCOM: LTG)

Vốn lưu động/Tổng TS

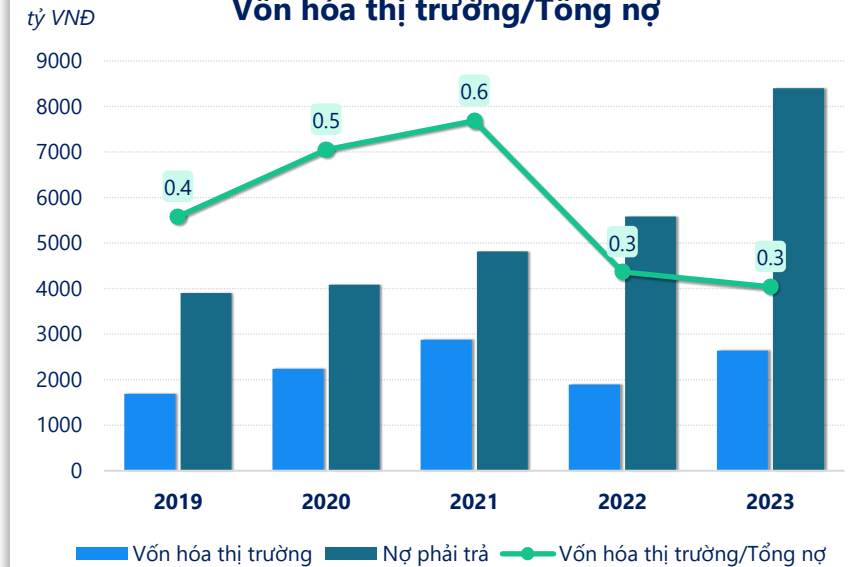


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

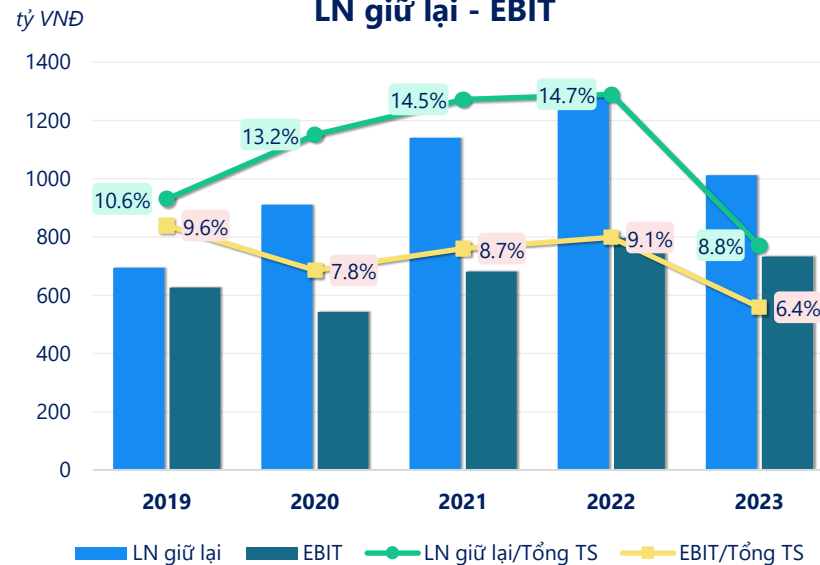
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

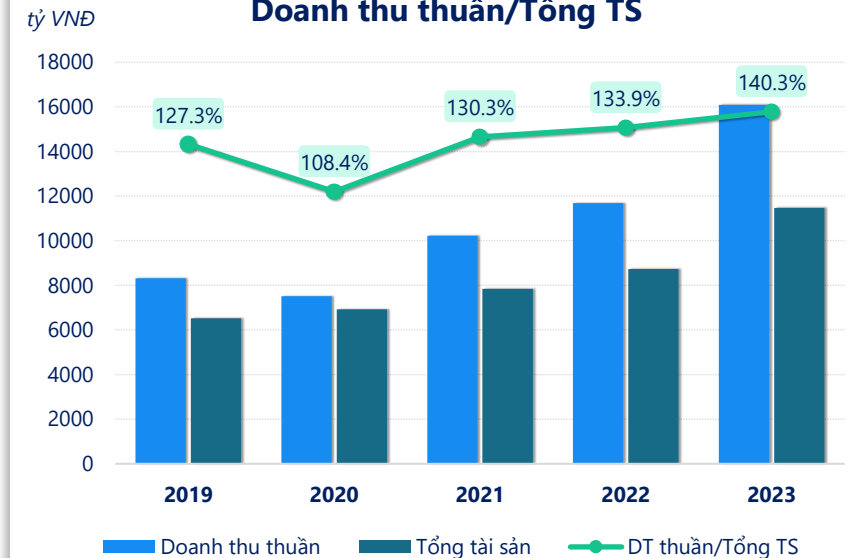
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	11,710	8,731	34.1%
Tài sản ngắn hạn	9,275	6,271	47.9%
Tiền và tương đương tiền	490	800	-38.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127	131	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	6,565	3,105	111%
Hàng tồn kho	1,970	2,113	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	123	123	0.1%
Tài sản dài hạn	2,435	2,460	-1.0%
Phải thu dài hạn	62.5	500	-87.5%
Tài sản cố định	1,427	1,494	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	252	254	-1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	503	14.2	3444%
Tài sản dài hạn khác	189	196	-3.7%
Lợi thế thương mại	1.53	1.77	-13.3%
Nợ phải trả	8,396	5,579	50.5%
Nợ ngắn hạn	8,307	5,471	51.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,227	3,748	66.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,054	515	105%
Nợ dài hạn	89.0	108	-17.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.6	99.4	-18.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,314	3,152	5.1%
Vốn chủ sở hữu	3,314	3,152	5.1%
Vốn điều lệ	1,007	806	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8,310	7,506	10,224	11,691	16,088
Giá vốn hàng bán	6,608	5,846	8,261	9,542	13,613
Lợi nhuận gộp	1,701	1,660	1,963	2,149	2,475
Doanh thu HĐTC	19.4	23.3	54.6	162	227
Chi phí TC	242	216	348	492	960
Chi phí lãi vay	163	89.6	154	239	582
LN trong công ty LKLD	3.74	1.83	0.23	0	0.53
Chi phí bán hàng	735	672	856	885	978
Chi phí QLDN	324	360	364	398	641
LN thuần từ HĐKD	423	437	450	536	124
Lợi nhuận khác	39.7	15.8	77.4	22.1	25.7
LN trước thuế	463	453	527	558	150
Lợi nhuận sau thuế	335	369	418	412	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	331	366	418	412	16.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,363	828	42.3	-216	-2,942
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.8	-183	-367	-691	234
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,309	-4.40	1,356	-94.6	2,396
Tiền đầu kỳ	151	127	767	1,799	800
Lưu chuyển tiền thuần	-24.3	641	1,032	-1,001	-313
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.34	0.02	2.11	3.42
Tiền cuối kỳ	127	767	1,799	800	490